CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX: HAR)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày **31/12/2024**	**3,370 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.0%	**-5.9%**	**-22.0%**

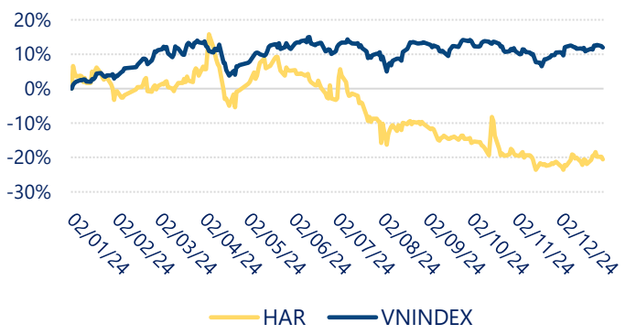
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

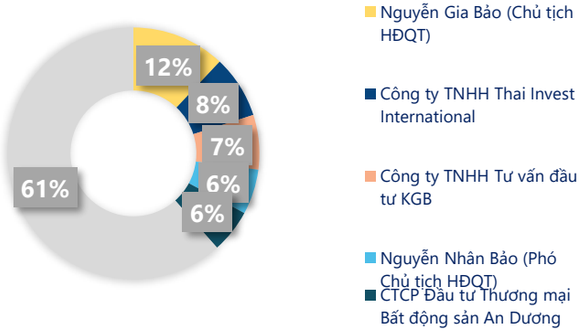
DT thuần — *2024*: **17.8** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 0.50 ▼ 2.5%

LN sau thuế — *2024*: **9.86** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 26.0 ▼ 72.6%

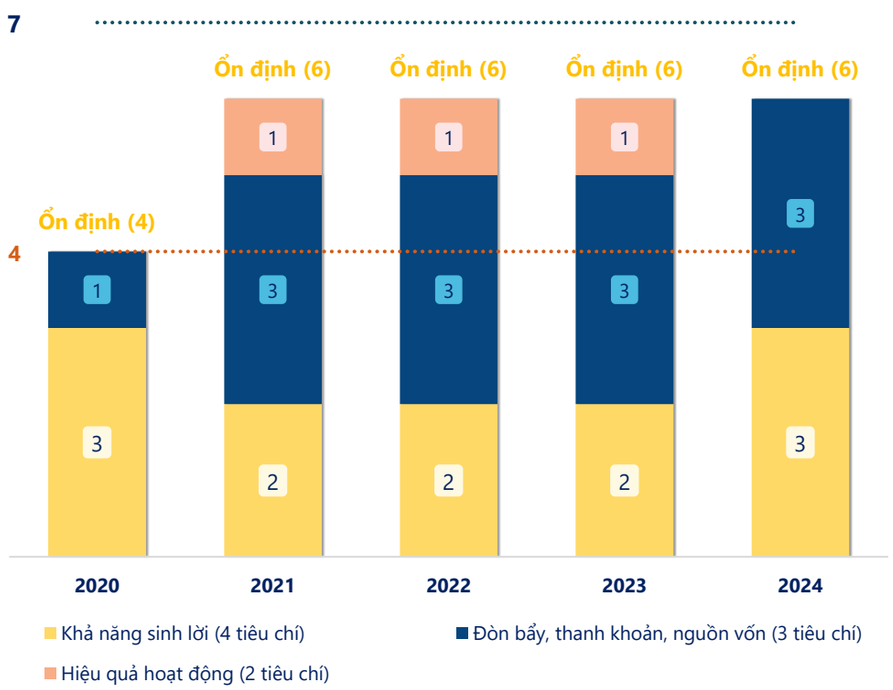
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

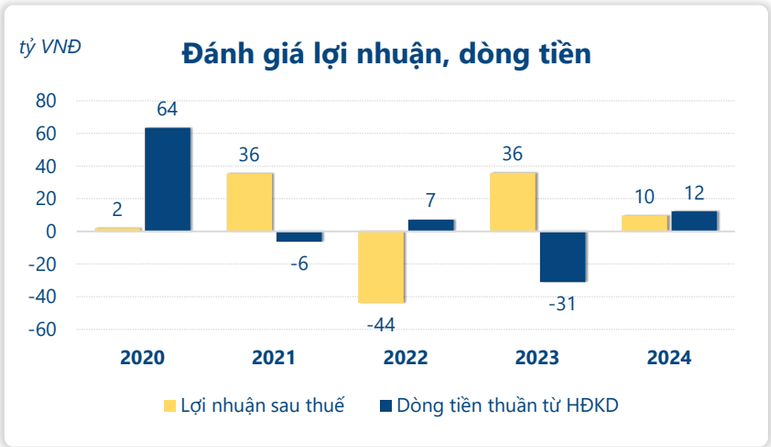


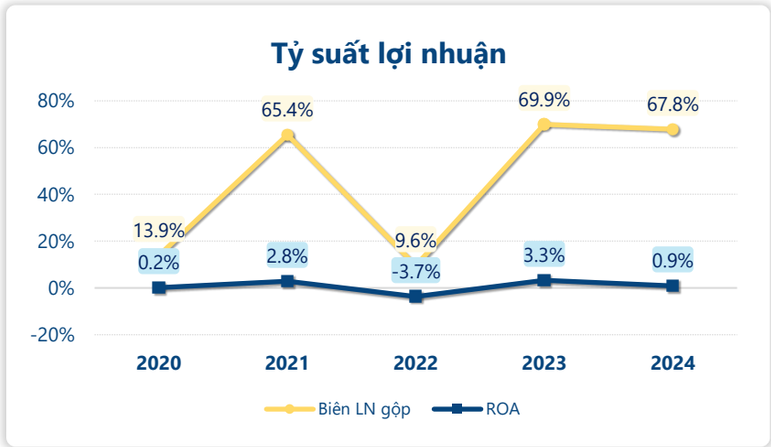
Năm **2024**, F-Score của **HAR** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

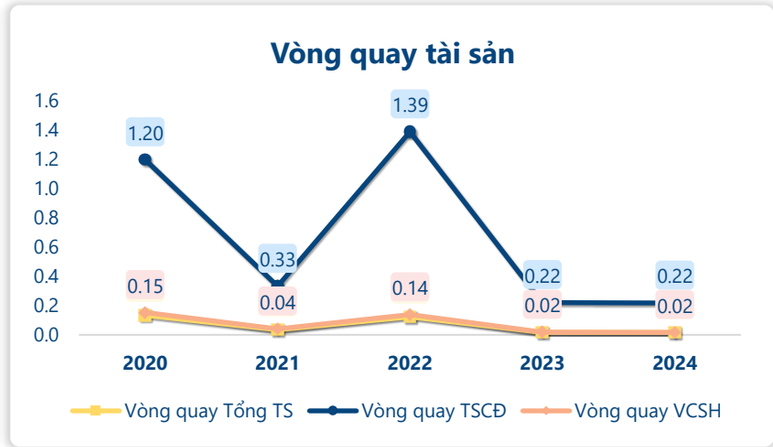
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

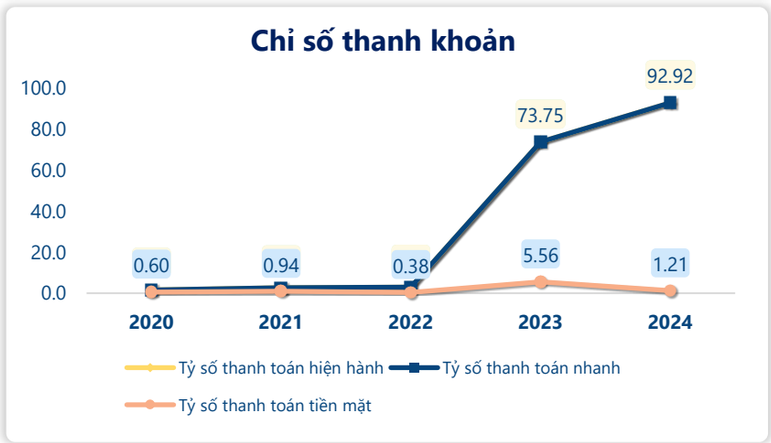
CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX: HAR)

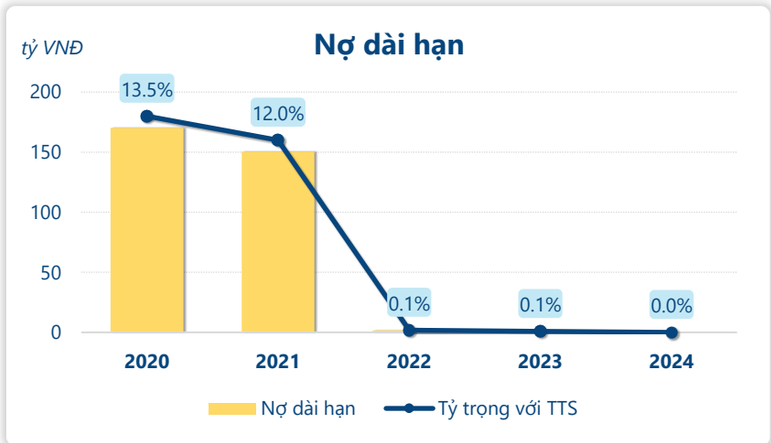






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HAR**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,080**	**1,072**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	317	302	4.9%
Tiền và tương đương tiền	4.13	22.8	-81.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	313	279	12.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.29	-48.2%
Tài sản dài hạn	**763**	**769**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	81.6	82.2	-0.8%
Bất động sản đầu tư	268	273	-1.6%
Tài sản dở dang	0	0.95	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	413	414	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.41	4.72	-27.7%
Nợ ngắn hạn	**3.41**	**4.10**	**-16.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.62	0.92	-33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.75	0.91	-17.4%
Nợ dài hạn	0	0.62	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.62	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,077**	**1,067**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,077**	**1,067**	**0.9%**
Vốn điều lệ	1,014	1,014	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**159**	**42.7**	**145**	**18.3**	**17.8**
Giá vốn hàng bán	137	14.8	131	5.49	5.74
Lợi nhuận gộp	**22.2**	**27.9**	**13.8**	**12.8**	**12.1**
Doanh thu HĐTC	7.72	36.7	8.14	23.8	3.29
Chi phí TC	15.1	18.9	62.9	1.28	0.63
Chi phí lãi vay	**14.3**	**22.4**	**18.1**	**0.91**	**0.10**
LN trong công ty LKLD	0.08	1.72	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.0	11.1	4.58	7.62	3.59
LN thuần từ HĐKD	**2.93**	**36.3**	**-45.5**	**27.6**	**11.1**
Lợi nhuận khác	-0.07	0.09	1.66	8.30	-1.29
LN trước thuế	**2.87**	**36.4**	**-43.8**	**35.9**	**9.86**
Lợi nhuận sau thuế	**1.98**	**35.6**	**-43.8**	**35.9**	**9.86**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.99**	**35.6**	**-43.8**	**35.9**	**9.86**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.6	-6.36	7.25	-31.0	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-168	47.1	95.5	101	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-42.5	-87.5	-80.7	-0.92
Tiền đầu kỳ	19.8	33.5	18.3	33.5	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	**13.7**	**-1.72**	**15.2**	**-10.7**	**-18.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.5	31.8	33.5	22.8	4.13